

VAI TRÒ CỦA TÍN DỤNG CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI GIẢM BẤT BÌNH ĐẲNG THU NHẬP Ở VIỆT NAM

Lê Quốc Hội

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: hoilq@neu.edu.vn

Ngày nhận: 03/01/2020

Ngày nhận bản sửa: 16/02/2020

Ngày duyệt đăng: 04/4/2020

Tóm tắt:

Bài viết phân tích tác động của tín dụng chính sách đối với giảm bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam. Bằng việc sử dụng dữ liệu cấp tỉnh và phương pháp ước lượng Moment tổng quát kết quả phân tích cho thấy tín dụng chính sách góp phần giảm bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam. Ngoài ra, chất lượng thể chế và trình độ giáo dục là những yếu tố ràng buộc đến tác động của tín dụng chính sách đối với giảm bất bình đẳng thu nhập. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, bài viết đề xuất một số kiến nghị nhằm gắn kết thực hiện tín dụng chính sách với giảm bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam.

Từ khóa: Tín dụng chính sách, bất bình đẳng thu nhập, Việt Nam.

Mã JEL: O11, O16, G00

The role of policy credit in income inequality reduction in Vietnam

Abstract:

This paper examines the role of policy credit on income inequality reduction in Vietnam. By using provincial data and employing Generalized Method of Moment, the empirical findings show that policy credit contributes to reducing income inequality in Vietnam. Besides, the institutional quality and educational level condition the impact of policy credit on income inequality. Based on the findings, the paper proposes some policy recommendations to combine the implementation of policy credit and income inequality reduction in Vietnam.

Keywords: Policy credit, income inequality, Vietnam.

JEL code: O11, O16, G00

1. Giới thiệu

Bất bình đẳng thu nhập là mối quan tâm rộng rãi trên toàn thế giới, đặc biệt là ở các nước đang phát triển. Cựu Tổng thống Hoa Kỳ Barak Obama thậm chí còn gọi sự gia tăng bất bình đẳng thu nhập là thách thức của thời đại (Dabla-Norris & cộng sự, 2015). Bất bình đẳng thu nhập đã có sự gia tăng trên phạm vi toàn cầu trong các thập kỷ vừa qua, nhưng vẫn còn chưa có sự đồng thuận về nguyên nhân của nó. Trong các nghiên cứu gần đây, tác động của phát triển tài chính nói chung, tín dụng nói riêng đến bất bình đẳng thu nhập đã được nghiên

cứu trên cả phương diện lý thuyết và thực tiễn. Về mặt lý thuyết, có nhiều quan điểm khác nhau về tác động của tín dụng đến bất bình đẳng thu nhập. Một số trường phái lý thuyết cho rằng mở rộng tín dụng nhiều hơn có thể giúp người nghèo dễ dàng vay vốn để cải thiện cuộc sống, điều này có thể làm giảm bất bình đẳng thu nhập (Galor & Moav, 2004). Thông tin không hoàn hảo và những chi phí giao dịch về tín dụng có thể tạo ra những ràng buộc đối với người nghèo như thiếu tài sản thế chấp, do vậy việc nới lỏng các hạn chế tín dụng này có thể có lợi cho người nghèo (Beck & cộng sự, 2007). Ở một

trường phái lý thuyết khác, Greenwood & Jovanovic (1990) cho rằng thị trường tín dụng chỉ có lợi hơn cho những người khá giả có điều kiện về thế chấp để tiếp cận tín dụng, qua đó sẽ làm gia tăng bất bình đẳng thu nhập.

Ở phương diện nghiên cứu thực nghiệm, các nghiên cứu đến nay vẫn chưa hoàn toàn thống nhất khi kết luận về ảnh hưởng của tín dụng đến bất bình đẳng thu nhập. Mặc dù, nhiều nghiên cứu cho thấy các quốc gia có mức độ phát triển tín dụng cao thì bất bình đẳng thu nhập sẽ thấp hơn (Li & cộng sự, 1998; Clarke & cộng sự, 2006; Beck & cộng sự, 2007; Kappel, 2010; Hamori & Hashiguchi, 2012; Naceur & Zhang, 2016), các nghiên cứu khác lại cho rằng có mối quan hệ phi tuyến tính giữa tín dụng và bất bình đẳng thu nhập (Kim & Lin, 2011; Law & cộng sự, 2014), hoặc tín dụng sẽ làm gia tăng bất bình đẳng thu nhập (Jauch & Watzka, 2012; Jaumotte & cộng sự, 2013; Dabla-Norris & cộng sự, 2015). Như vậy, các nghiên cứu trên cấp độ khác nhau cho thấy tín dụng tác động đến bất bình đẳng về thu nhập có sự khác nhau giữa các quốc gia tùy thuộc vào các điều kiện về thể chế, kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia.

Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu về phát triển kinh tế - xã hội trong hơn ba thập niên đổi mới vừa qua. Tăng trưởng kinh tế đã đưa Việt Nam từ một quốc gia có hơn 58% dân số nghèo, đời năm 1993 giảm liên tục xuống chỉ còn khoảng 5% vào năm 2018. Đóng góp trong thành tựu to lớn này là vai trò của tín dụng chính sách. Tuy nhiên, bên cạnh thành tựu tăng trưởng và giảm nghèo nhanh ở Việt Nam, bất bình đẳng thu nhập trong xã hội có xu hướng gia tăng. Hệ số Gini - một thước đo bất bình đẳng thu nhập cơ bản, đã tăng từ mức 0,34 vào năm 1993 lên 0,42 vào năm 2018 (Tổng cục thống kê, 2019). Đến nay, đã có một số nghiên cứu xem xét tác động của phát triển tài chính và tín dụng đến bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam (Le & Chu, 2013). Tuy vậy, chưa có công trình nào từng nghiên cứu về tác động riêng của tín dụng chính sách đến bất bình đẳng thu nhập. Bên cạnh đó các nghiên cứu cũng chưa làm rõ ràng buộc của các yếu tố kinh tế, chính trị đến tác động của tín dụng chính sách đến bất bình đẳng thu nhập. Vì thế, nghiên cứu này sẽ giải quyết các khoảng trống này.

2. Thực trạng tín dụng chính sách và bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam

2.1. Thực trạng tín dụng chính sách

Để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020, Đảng và Nhà nước đã thực hiện nhiều chính sách, trong đó tín dụng chính sách được xem là công cụ quan trọng. Là đơn vị nòng cốt triển khai chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về tín dụng chính sách, Ngân hàng Chính sách xã hội đã phối hợp chặt chẽ với các tổ chức chính trị - xã hội tập trung các nguồn lực, đẩy mạnh thực hiện các chương trình tín dụng chính sách xã hội, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững.

Tính đến hết năm 2018, tín dụng chính sách đã và đang triển khai thực hiện hơn 20 chương trình và một số chương trình, dự án do các địa phương, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện. Tổng nguồn vốn đạt 207.708 tỷ đồng, tăng 63.052 tỷ đồng, tổng dư nợ đạt 199.823 tỷ đồng, tăng 57.295 tỷ đồng so với năm 2015, tốc độ tăng trưởng dư nợ bình quân hàng năm đạt 9,7%, với trên 6,6 triệu khách hàng còn dư nợ. Với gần 11.000 điểm giao dịch tại các xã, phường, thị trấn trong toàn quốc và gần 200.000 tổ tiết kiệm và vay vốn hoạt động tại 100% thôn, ấp, bản, làng, Ngân hàng Chính sách xã hội đã thực hiện vốn tín dụng chính sách đến 100% xã, phường, thị trấn trên toàn quốc, trong đó tập trung ưu tiên cho vay khu vực đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, biên giới, góp phần không nhỏ trong việc từng bước giảm dần bất bình đẳng về thu nhập.

Bảng 1 cho thấy dư nợ cho vay của Ngân hàng chính sách xã hội đã có sự gia tăng liên tục từ 124.456 tỷ đồng năm 2014 lên 187.792 tỷ đồng năm 2018. Trong tổng dư nợ, cho vay hộ nghèo của Ngân hàng chính sách xã hội luôn chiếm tỷ trọng cao nhất (trên 20% trong giai đoạn 2014-2018), tiếp theo là cho vay hộ cận nghèo, cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn và cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn.

Trong giai đoạn 2016 - 2018, đã có gần 8 triệu lượt hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác được vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội, với doanh số cho vay đạt 221.693 tỷ đồng; góp phần giúp trên 1,4 triệu hộ vượt qua ngưỡng nghèo; thu hút, tạo việc làm cho trên 775.000 lao động (trên 17.000 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài); gần

Bảng 1: Dự nợ cho vay của Ngân hàng chính sách xã hội

Các chương trình tín dụng	2014		2015		2016		2017		2018	
	Dư nợ (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Dư nợ (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Dư nợ (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Dư nợ (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Dư nợ (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)
Cho vay hộ nghèo	38.268	28,1	35.457	24,9	37.714	24,1	39.061	22,7	38.014	20,2
Cho vay hộ cận nghèo	16.947	12,4	27.147	19,1	29.259	18,6	30.295	17,6	30.142	16,0
Cho vay hộ mới thoát nghèo	-	-	-	-	11.663	7,4	20.653	12,02	28.293	15,1
Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	29.794	21,8	24.456	17,2	19.375	12,3	15.813	9,2	13.046	6,9
Cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	15.294	11,2	19.914	14,1	23.602	15,1	26.573	15,47	29.898	15,9
Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn	13.854	10,1	15.366	10,8	16.216	10,3	18.107	10,54	21.123	11,2
Cho vay giải quyết việc làm	-	-	-	-	4.356	2,8	10.834	6,31	15.234	8,1
Tổng	124.456	94,7	142.528	97,3	157.372	96,9	171.790	97,1	187.792	96,7

Nguồn: Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam.

200.000 học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được vay vốn học tập; xây dựng gần 4,9 triệu công trình nước sạch, vệ sinh môi trường nông thôn; trên 108.000 căn nhà ở cho hộ nghèo. Có thể khẳng định tín dụng chính sách đã đạt hiệu quả tích cực, phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về giảm nghèo bền vững, bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân và từng bước giảm dần bất bình đẳng về thu nhập. Chất lượng tín dụng chính sách tiếp tục được nâng cao, tỷ lệ nợ quá hạn và nợ khoanh của toàn hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội năm 2018 còn 0,75% (nợ quá hạn 0,42%, nợ khoanh 0,33%).

Bảng 2 cho thấy các khoản tín dụng chính sách

mà các hộ gia đình nghèo ở Việt Nam vay trong năm 2016 chủ yếu ở Ngân hàng Chính sách xã hội (chiếm tới 90% trong tổng số các khoản vay), 10% số khoản vay còn lại được các hộ nghèo vay ở quỹ hỗ trợ việc làm, quỹ giảm nghèo, các tổ chức chính trị xã hội và các nguồn khác.

Tuy nhiên, tín dụng chính sách trong thời gian qua vẫn còn những hạn chế. Nguồn lực để thực hiện các chương trình tín dụng chính sách xã hội còn quá ít so với nhu cầu thực tế của người nghèo và các đối tượng chính sách. Chất lượng tín dụng chính sách chưa đồng đều, tại một số vùng, địa phương tỷ lệ nợ quá hạn còn cao. Đối tượng thụ hưởng một số chương trình tín dụng như cho vay học sinh sinh

Bảng 2: Thống kê các nguồn vốn vay của hộ nghèo Việt Nam trong năm 2016

Nguồn vốn vay	Số hộ vay	Tỷ trọng (%)
Ngân hàng Chính sách xã hội	1159	90,19
Quỹ hỗ trợ việc làm	6	0,47
Quỹ giảm nghèo	52	4,05
Tổ chức chính trị xã hội	49	3,81
Khác	19	1,48
Tổng cộng	1285	100

Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu VHLSS2016.

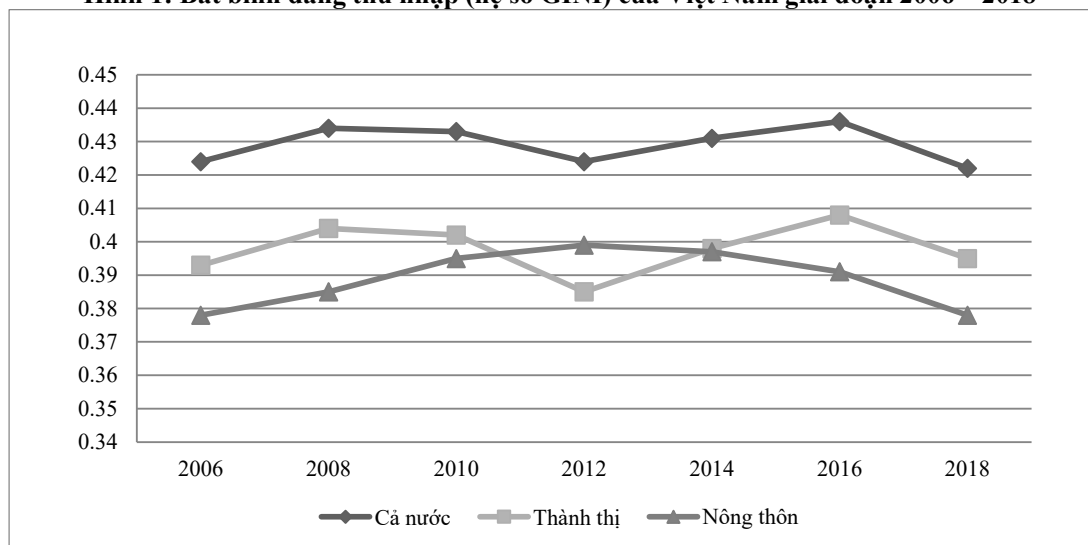
viên có hoàn cảnh khó khăn, cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi mới chỉ giới hạn trong phạm vi nhất định, các hộ gia đình có mức sống trung bình chưa được tiếp cận. Ở một số địa phương, công tác phối hợp giữa các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, hỗ trợ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, tiêu thụ sản phẩm của các tổ chức Nhà nước, các đơn vị sự nghiệp, các doanh nghiệp và các tổ chức chính trị - xã hội với hoạt động tín dụng chính sách chưa được gắn kết, dẫn đến một bộ phận người nghèo sử dụng vốn vay chưa hiệu quả, chưa thoát nghèo bền vững.

2.2. Thực trạng bất bình đẳng thu nhập

Hình 1 cho thấy hệ số Gini, thể hiện bất bình đẳng thu nhập của Việt Nam giai đoạn 2006-2018 dao động thất thường. Hệ số Gini từ 0,424 năm 2006 tăng lên đến 0,434 năm 2008, sau đó giảm dần xuống 0,424 vào năm 2012, lại tăng lên và

đạt giá trị cao nhất 0,436 năm 2016, đến năm 2018 giảm xuống còn 0,422. Cho dù mức độ biến động của hệ số Gini không nhiều (từ 0,422 đến 0,436), thu nhập của người lao động có sự thay đổi qua các năm. Theo Cornia & Court (2001), hệ số Gini nằm trong khoảng 0,30 - 0,45 là phạm vi bất bình đẳng thu nhập trong ngưỡng an toàn và hiệu quả. Dựa trên số liệu Gini thực tế, có thể khẳng định rằng bất bình đẳng thu nhập của Việt Nam vẫn nằm trong vùng an toàn và mức độ bất bình đẳng thu nhập của Việt Nam là chấp nhận được đạt mức tăng trưởng kinh tế cao.

Tuy nhiên, mức độ bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam có thể cao hơn so với những gì thể hiện qua hệ số Gini như phân tích ở trên bởi hệ số Gini chưa tính đến yếu tố bất bình đẳng gây ra bởi sự khác biệt về tài sản, cơ hội tiếp cận các nguồn lực, y tế, giáo dục, tham nhũng... Điều này có thể phần nào thể hiện

Hình 1: Bất bình đẳng thu nhập (hệ số GINI) của Việt Nam giai đoạn 2006 – 2018

Nguồn: Tổng cục thống kê.

Bảng 3: Thu nhập bình quân đầu người/tháng phân theo 5 nhóm thu nhập của Việt Nam giai đoạn 2008 -2018

Đơn vị: nghìn đồng

Năm	Bình quân	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	(1)	(2)
200	995	275	477	700	1067	2458	2183	8.94
201	1387	369	669	1000	1490	3410	3041	9.24
201	2000	512	984	1500	2222	4784	4272	9.34
201	2637	660	1314	1972	2830	6413	5753	9.72
201	3098	771	1516	2301	3356	7547	6776	9.79
201	3760	931	1808	2774	4110	9175	8244	9.86

Nguồn: Tổng hợp từ Tổng cục thống kê.

Ghi chú: (1) Khoảng cách thu nhập giữa nhóm 5 và nhóm 1; (2) Số lần chênh lệch thu nhập giữa nhóm 5 và nhóm 1

qua khoảng cách thu nhập của nhóm ngũ phân vị giàu nhất (nhóm 5) so với nhóm ngũ phân vị nghèo nhất (nhóm 1) ở Bảng 3.

Bảng 3 cho thấy, thu nhập bình quân tháng ở cả 5 nhóm thu nhập đều tăng qua các năm. Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2018 gấp 3,78 lần so với năm 2008. Năm 2008, thu nhập nhóm 5 gấp 8,9 lần so với nhóm 1, tuy nhiên đến năm 2018 thu nhập nhóm 5 gấp 9,86 lần so với nhóm 1 đã đẩy khoảng cách thu nhập ngày càng xa. Số liệu này cho thấy bất bình đẳng thu nhập giai đoạn này có xu hướng gia tăng khá nhanh. So sánh thu nhập năm 2018 và 2008 cho thấy nhóm 1 là nhóm có mức độ tăng thu nhập chậm nhất (tăng 3,38 lần) so với các nhóm còn lại, trong khi nhóm 2 tăng 3,79 lần, nhóm 3 tăng ở mức cao nhất là 3,96 lần và nhóm 4 tăng 3,85 lần, nhóm 5 tăng 3,73 lần.

Một thước đo bất bình đẳng khác, đó là tiêu chuẩn “40%” của WB cũng phản ánh điều này. Cụ thể, tỷ trọng thu nhập của 40% người nghèo nhất so với tổng thu nhập toàn bộ dân số đã liên tục giảm từ mức xấp xỉ 18% vào năm 2002 xuống còn khoảng 15% vào năm 2010, 14,9% vào năm 2012 và tiếp tục giảm xuống 14,6% năm 2018. Điều này phản ánh một thực trạng là bất bình đẳng thu nhập tuyệt đối ở Việt Nam đang có xu hướng gia tăng. Thực tế này cũng có nghĩa là, trong khi mức độ bất bình đẳng thu nhập tương đối đo lường bằng hệ số Gini có thể chấp nhận được, thì chênh lệch thu nhập theo nghĩa tuyệt đối là rất đáng lo ngại, bởi nó biểu thị sự phân hóa thu nhập ngày càng lớn trong xã hội Việt Nam. Ở đây, cũng cần làm rõ một điều rằng, bất bình đẳng thu nhập gia tăng không hàm ý người giàu trở nên

giàu hơn, còn người nghèo trở nên nghèo đi; thay vào đó, tốc độ tăng thu nhập của người giàu nhanh hơn tốc độ tăng thu nhập của nhóm người nghèo, người có thu nhập thấp.

3. Mô hình ước lượng, dữ liệu và phương pháp

3.1. Mô hình ước lượng

Nghiên cứu này ước lượng tác động của tín dụng chính sách đến bất bình đẳng thu nhập theo mô hình sau.

$$Gini_{i,t} = \beta_0 + \beta_1.CRED_{i,t} + \beta_2.X_{i,t} + \beta_3.Interactions + \mu_i + \varepsilon_{i,t}$$

Trong đó, Gini là hệ số Gini có giá trị từ 0 đến 1. CRED là biến về tín dụng chính sách được tính bằng tỷ lệ giữa dư nợ tín dụng chính sách so với GDP. X là tập hợp các biến kiểm soát khác, bao gồm: GDPPC là thu nhập đầu người theo giá so sánh năm 1994; EDU đại diện cho trình độ giáo dục được đo bằng số năm đi học của chủ hộ gia đình; OPEN đại diện cho độ mở kinh tế, được tính bằng tỷ lệ giữa tổng kim ngạch xuất-nhập khẩu so với GDP; INF là tỷ lệ lạm phát; GEX là quy mô tài chính của chính phủ được đo bằng chi tiêu chính phủ trên GDP được đưa vào mô hình để kiểm soát sự can thiệp của chính phủ vào quá trình tái phân phối thông qua chính sách tài khóa; FDI (đầu tư của khu vực FDI so với GDP) xem xét tác động của khu vực FDI đến bình đẳng thu nhập; PCI là chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh đại diện cho biến thể chế.

Nghiên cứu này xem xét 2 yếu tố ràng buộc đến tác động của tín dụng và bất bình đẳng thu nhập là chất lượng thể chế và trình độ giáo dục. Cụ thể, trong phương trình ước lượng, các biến Interaction

là các biến tương tác giữa biến CRED với 2 biến EDU và PCI. Cũng trong phương trình, μ_i là hiệu ứng cố định, không thay đổi theo thời gian, biểu thị tính đặc thù của từng tỉnh/thành phố; còn ε_i là thành phần ngẫu nhiên không quan sát được. i và t là ký hiệu cho tỉnh/thành phố và năm.

3.2. Dữ liệu

Dữ liệu để tính chỉ số bất bình đẳng thu nhập (Hệ số Gini) được tác giả tính trực tiếp từ Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) các năm từ 2002 đến 2016. Kể từ năm 2002, Tổng cục Thống kê thực hiện VHLSS hai năm một lần. Các cuộc điều tra được thiết kế để bao quát cả nước nhằm phản ánh các chuyên dịch kinh tế - xã hội ở cấp quốc gia và cấp tỉnh. Dữ liệu của biến giáo dục trong mô hình cũng được tính từ VHLSS theo từng năm tương ứng. Dữ liệu về dư nợ tín dụng chính sách được thu thập từ Ngân hàng chính sách xã hội.

Dữ liệu để tính toán các biến khác trong mô hình được thu thập từ Tổng cục Thống kê, bao gồm: GDP, kim ngạch xuất - nhập khẩu, chi tiêu công (chi

thường xuyên và đầu tư phát triển), lạm phát. Dữ liệu về chỉ số PCI được thu thập từ Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam. Việt Nam hiện nay có 63 tỉnh/thành phố, tuy nhiên, để có một bộ dữ liệu bảng cân đối mà không làm mất quan sát, chúng tôi cộng gộp dữ liệu của từng cặp tỉnh có sự kiện tách/nhập trong toàn giai đoạn nghiên cứu. Do đó, bộ dữ liệu bảng hoàn chỉnh ban đầu cho bước hồi quy bao gồm 60 tỉnh trong giai đoạn 2002-2016.

3.3. Phương pháp ước lượng

Để giải quyết vấn đề nội sinh, chúng tôi sử dụng phương pháp Moment tổng quát (GMM) trong nghiên cứu này. Về mặt kỹ thuật, phương pháp GMM sai phân (DGMM) có thể được sử dụng để ước lượng thông qua việc lấy sai phân bậc một. Tuy nhiên, DGMM vẫn có hạn chế bởi việc lấy sai phân bậc một làm mất đi thông tin chéo giữa các quan sát và thông tin dài hạn của từng quan sát. Hơn nữa, các biến trễ có thể là biến công cụ yếu. Để khắc phục vấn đề này, chúng tôi sử dụng kỹ thuật thay thế, trong đó sử dụng cả biến trễ của sai phân bậc

Bảng 4: Kết quả hồi quy tác động của tín dụng chính sách đến bất bình đẳng thu nhập

Biến giải thích	1	2	3
CRED	-0,0012*** (3,88)	-0,0011*** (3,92)	-0,0012*** (3,89)
RGDPPC	0,0021* (1,97)	0,0019 (1,62)	0,0019 (1,72)
EDU	-0,0323*** (-3,57)	-0,0328*** (-3,60)	-0,0325*** (-3,64)
INF	0,0039*** (3,52)	0,0040*** (3,31)	0,0040*** (3,21)
OPEN	-0,0001 (-0,57)	-0,0001 (-0,66)	-0,0001 (-0,67)
GEX	0,0007 (1,12)	0,0007 (1,13)	0,0007 (1,18)
FDI	-0,002*** (-3,62)	-0,0021*** (-3,63)	-0,0021*** (-3,65)
PCI	-0,023*** (-3,87)	-0,022*** (-3,79)	-0,022*** (-3,81)
CRED* EDU		0,004*** (3,46)	
CRED* PCI			0,005*** (3,53)
Số quan sát	415	415	415
Số biến công cụ	21	21	21
AR(1)	0,000	0,000	0,000
AR(2)	0,780	0,842	0,832
Kiểm định Hansen	0,305	0,287	0,256
<i>Ghi chú: giá trị trong ngoặc (.) là thống kê t, ký hiệu hình sao (*), (**), (***) lần lượt biểu thị hệ số ước lượng có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, 5% and 1%.</i>			

một và các biến độc lập làm biến công cụ. Mô hình ước lượng sẽ dùng kiểm định Arellano-Bond để phát hiện hiện tượng tự tương quan trong phương trình sai phân. Kiểm định Sargen/Hansen sẽ cho biết tính phù hợp tổng quát của các biến công cụ. Tuy nhiên, không có chỉ dẫn cụ thể về như thế nào là quá nhiều biến công cụ (Roodman, 2009). Hơn nữa, khi thực thi hồi quy vững để hiệu chỉnh phương sai sai số (heteroskedasticity), kiểm định Hansen về mô hình định dạng quá cao có thể không tin cậy. Vì vậy, căn cứ vào nghiên cứu của Roodman (2009), số lượng biến công cụ được lựa chọn không vượt quá số lượng các nhóm quan sát.

4. Kết quả ước lượng và bình luận

Kết quả ước lượng ở Bảng 4 cho thấy hệ số ước lượng của biến tín dụng chính sách (CRED) mang giá trị âm và có ý nghĩa thống kê hàm ý gia tăng tín dụng chính sách sẽ làm giảm bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam. Cụ thể hơn, một tỉnh/thành phố mà tỷ lệ tín dụng chính sách so với GDP cao hơn so với một tỉnh/thành phố khác 1 điểm phần trăm, thì hệ số Gini bình quân sẽ thấp hơn 0,11%. Kết quả này phù hợp với các lý thuyết của Galor & Zeira (1993) và Banerjee & Newman (1993) khi cho rằng tín dụng chính sách cho phép người nghèo và người yếu thế đầu tư vào nâng cao vốn nhân lực và thu nhập của họ, qua đó làm giảm bất bình đẳng thu nhập.

Kết quả ước lượng ràng buộc của một số yếu tố đến tác động của tín dụng chính sách đến bất bình đẳng thu nhập ở Bảng 4 cho thấy chất lượng thể chế và trình độ giáo dục là những yếu tố có ảnh hưởng. Cụ thể, hệ số ước lượng của các biến tương tác giữa chất lượng thể chế, trình độ giáo dục và tín dụng chính sách là dương và có ý nghĩa thống kê. Điều này hàm ý những tỉnh/thành phố có chất lượng quản trị và trình độ giáo dục tốt hơn thì tín dụng chính sách có tác động giảm bất bình đẳng thu nhập nhiều hơn ở tỉnh/thành phố đó. Điều này có thể được giải thích bởi thực tế là chất lượng quản trị và trình độ giáo dục tốt hơn cho phép người nghèo và đối tượng khó khăn dễ dàng tiếp cận tín dụng chính sách nhiều hơn để đầu tư vào sản xuất kinh doanh, nâng cao thu nhập, qua đó làm giảm bất bình đẳng thu nhập.

Cùng với kết quả của các biến tín dụng, kết quả ước lượng cũng cho thấy sự cần thiết của việc đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô vì sự gia tăng lạm phát không có lợi cho người nghèo và làm gia tăng bất

bình đẳng thu nhập. Mặc dù hệ số ước lượng của biến RGDPCC có giá trị dương và không có ý nghĩa thống kê, nhưng vẫn hàm ý tăng trưởng kinh tế có thể có hiệu ứng nới rộng khoảng cách thu nhập (ít nhất trong giai đoạn 2002-2016). Kết quả ước lượng cho thấy sự có mặt của khu vực FDI giúp giảm bớt bất bình đẳng thu nhập. Điều này có thể giải thích được bởi các doanh nghiệp FDI ở Việt Nam chủ yếu tập trung khai thác lợi thế nguồn lao động kỹ năng thấp và giá rẻ, nên đã giúp giảm khoảng cách thu nhập so với lao động kỹ năng cao.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Thông qua việc sử dụng dữ liệu bảng của 60 tỉnh/thành phố ở Việt Nam trong giai đoạn 2002-2016, nghiên cứu này đã tìm ra bằng chứng thực nghiệm về vai trò quan trọng của tín dụng chính sách đến giảm bất bình đẳng thu nhập. Kết quả cũng khẳng định rằng buộc của việc nâng cao trình độ giáo dục và chất lượng thể chế trong việc giảm bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam. Từ kết quả nghiên cứu có thể rút ra một số hàm ý chính sách như sau.

Thứ nhất, Ngân hàng chính sách xã hội cần phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan nhằm đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến các chương trình cho vay ưu đãi, đặc biệt là các chương trình cho vay đối với người nghèo, người dân tộc thiểu số.

Thứ hai, xây dựng phương hướng, chính sách bố trí vốn cho vay hợp lý, ưu tiên các phương án cho vay phát triển sản xuất của người nghèo, người dân tộc thiểu số.

Thứ ba, đơn giản hóa và minh bạch hóa các thủ tục, quy trình cho vay để giúp người dân tiếp cận các chương trình, chính sách cho vay của ngân hàng một cách dễ dàng và hiệu quả.

Thứ tư, kịp thời bổ sung, chỉnh sửa các thủ tục, quy trình cho vay để giảm thiểu khó khăn, vướng mắc cho người dân trong quá trình vay vốn, đặc biệt là người nghèo, người dân tộc thiểu số.

Thứ năm, chú trọng công tác kiểm tra, giám sát trong suốt quá trình cho vay để nâng cao chất lượng tín dụng, đồng thời hạn chế những sai phạm về đối tượng và mục đích của các chương trình tín dụng ưu đãi.

Tài liệu tham khảo

- Banerjee, A., & Newman, A.F. (1993). Occupational choice and the process of development. *Journal of Political Economy*, 101(2), 274-98.
- Beck, T., Demirgüç-Kunt, A., & Levine, R. (2007), 'Finance, inequality and the poor', *Journal of Economics Growth*, 12, 27-49.
- Clarke, G., Xu, L. C., & Zou, H., (2006), 'Finance and income inequality: what do the data tell us?', *Southern Economic Journal*, 72, 578-596.
- Cornia & Court (2001), *Inequality, growth and poverty in the era of liberalization and globalization*, UNU-WIDER, No.4. Helsinki: United Nations University.
- Dabla-Norris, E., Kochhar, K., Ricka, F., Suphaphiphat, N., & Tsounta, E., (2015), 'Causes and consequences of income inequality: a global perspective', IMF Staff Discussion Note 15/13, IMF, Washington DC.
- Galor, O., & Moav, O. (2004), 'From physical to human capital accumulation: inequality and the process of development', *Review of Economic Studies*, 71, 1001-1026.
- Greenwood, J. & Jovanovic, B. (1990), 'Financial Development, Growth, and the Distribution of Income', *Journal of Political Economy*, 98, 1076-1107.
- Hamori, S., & Hashiguchi, Y., (2012), 'The effect of financial deepening on inequality: some international evidence', *Journal of Asian Economics*, 23, 353-359.
- Jauch, S., & Watzka, S., (2012), 'Financial development and income inequality: a panel data approach', *CESifo Working Papers*, 3687, CESifo, Munich.
- Jaumotte, F., Lall, S., & Papageorgiou, C., (2013), 'Rising income inequality: technology, or trade and financial globalization?', *IMF Economic Review*, 61, 271-309.
- Kappel, V., (2010), 'The effects of financial development on income inequality and poverty', *CERETH Working Paper*, 10/127, ETH, Zürich.
- Kim, D., & Lin, S., (2011), 'Nonlinearity in the financial development-income inequality nexus', *Journal of Comparative Economics*, 39, 310-325.
- Law, S.H., Tan, H.B., & Azman-Saini, W.N.W., (2014), 'Financial development and income inequality at different levels of institutional quality', *Emerging Markets Finance & Trade* 50, 21- 33.
- Le, Q.H. & Chu, M.H. (2013), 'Financial sector development and income inequality in Vietnam: Evidence at the provincial level', *Journal of Southeast Asian Economies*, 30 (3), 263-77.
- Li, H., Squire, L., & Zou, H., (1998), 'Explaining international and intertemporal variations in income distribution', *The Economic Journal*, 108, 26-43.
- Naceur, Samy B., & Samir Ghazouani (2007), 'Stock Markets, Banks, and Economic Growth: Empirical Evidence from the MENA Region', *International Business and Finance*, 21, 297-315.
- Roodman, D. (2006), *How to Do xtabond2: An introduction to "Difference" and "System" GMM in Stata*, Working Paper 103, Center for Global Development, Washington.
- Tổng cục thống kê (2019), *Niên giám thống kê năm 2018*, NXB Thống kê.
- Zhang, R., (2016), 'Financial development, inequality and poverty: some international evidence', *IMF Working Paper* 16/32, IMF, Washington DC.